

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý
và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý**

Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021;

2. Thông tư số 09/2022/TT-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023;

3. Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024;

4. Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

5. Thông tư số 11/2025/TT-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

6. Thông tư số 24/2025/TT-BTP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý¹.

¹ Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý”.

Thông tư số 09/2022/TT-BTP bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc thực, chứng thực;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.”

Thông tư số 10/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Trợ giúp pháp lý ngày 20 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý”.

Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 2. Địa điểm tiếp người có yêu cầu trợ giúp pháp lý

1. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm bố trí địa điểm thuận lợi cho người được trợ giúp pháp lý tiếp cận và trình bày yêu cầu trợ giúp pháp lý. Trong trường hợp nội dung vụ việc trợ giúp pháp lý cần được giữ bí mật thì tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý bố trí địa điểm phù hợp.

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp”.

Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 112/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp”.

Thông tư số 24/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 83/2024/NĐ-CP, Nghị định số 283/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp”.

2. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm phân công cán bộ tiếp người được trợ giúp pháp lý trong giờ làm việc.

Điều 3. Các nội dung cần niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây viết tắt là Trung tâm) có trách nhiệm niêm yết công khai tại trụ sở làm việc các nội dung sau đây:

- a) Lịch tiếp người được trợ giúp pháp lý;
- b) Nội quy tiếp người được trợ giúp pháp lý;
- c) Người thuộc diện được trợ giúp pháp lý;
- d) Danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm;
- đ) Nội dung khác (nếu cần thiết).

2. Tổ chức ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm niêm yết công khai tại trụ sở làm việc các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý.

3. Tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý có trách nhiệm niêm yết công khai tại trụ sở làm việc các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

Điều 4. Nghĩa vụ tham gia tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc của Trợ giúp viên pháp lý

1. Thời gian tham gia tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc của Trợ giúp viên pháp lý tối thiểu là 08 giờ/năm.

2. Các nội dung tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc cho Trợ giúp viên pháp lý bao gồm:

- a) Kiến thức pháp luật cần thiết cho việc thực hiện trợ giúp pháp lý;
- b) Các kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý;
- c) Quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý.

3. Các hình thức tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc được tổ chức phù hợp với nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trợ giúp viên pháp lý thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không phải tham gia tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc trong năm:

- a) Được cử đi học hoặc nghỉ ốm từ 6 tháng trở lên;
- b) Được cử biệt phái đến làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị khác không có nhiệm vụ thực hiện trợ giúp pháp lý;

c)² Nghỉ thai sản; Trợ giúp viên pháp lý là nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi, các trường hợp quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội.

5. Hàng năm, Sở Tư pháp có trách nhiệm báo cáo Bộ Tư pháp về việc thực hiện nghĩa vụ tham gia tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng bắt buộc của từng Trợ giúp viên pháp lý trên địa bàn, trong đó nêu rõ tên, hình thức, nội dung, thời gian, đơn vị tổ chức tập huấn. Trường hợp không phải tham gia thì ghi rõ lý do.

Chương II

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Điều 5. Thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Khi yêu cầu trợ giúp pháp lý đủ điều kiện thụ lý (bao gồm trường hợp thụ lý ngay quy định tại Điều 6 Thông tư này), tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, Chi nhánh của Trung tâm (sau đây viết tắt là Chi nhánh) vào Sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời điểm thụ lý được tính từ khi vụ việc trợ giúp pháp lý được ghi vào Sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 6. Thụ lý ngay vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Các trường hợp thụ lý ngay theo quy định tại khoản 4 Điều 30 của Luật Trợ giúp pháp lý bao gồm:

a) Thời hiệu khởi kiện của vụ việc còn dưới 05 ngày làm việc;

b) Ngày xét xử theo quyết định đưa vụ án ra xét xử còn dưới 05 ngày làm việc;

c) Các trường hợp chỉ định người bào chữa theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Luật Trợ giúp pháp lý mà cơ quan tiến hành tố tụng thông báo cho Trung tâm;

d) Các trường hợp để tránh gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý do người đứng đầu tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý quyết định.

2. Thời hạn bổ sung giấy tờ, tài liệu chứng minh là người được trợ giúp pháp lý:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi vụ việc trợ giúp pháp lý được thụ lý, người yêu cầu trợ giúp pháp lý có trách nhiệm cung cấp, bổ sung các giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý. Trường hợp người được trợ giúp pháp lý cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc trường hợp bất khả kháng thì thời hạn bổ sung giấy tờ, tài liệu là 10 ngày làm việc, kể từ khi vụ việc trợ giúp pháp lý được thụ lý;

² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

b) Trường hợp người yêu cầu trợ giúp pháp lý không cung cấp giấy tờ chứng minh là người được trợ giúp pháp lý trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này thì vụ việc trợ giúp pháp lý không được tiếp tục thực hiện. Việc không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý được tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người được trợ giúp pháp lý.

Điều 7. Theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý và công tác báo cáo

1. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý theo dõi, tổng hợp số liệu vụ việc trợ giúp pháp lý trong Sổ theo dõi, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý. Mỗi Chi nhánh có Sổ theo dõi, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý để theo dõi, tổng hợp số liệu vụ việc trợ giúp pháp lý do Chi nhánh thực hiện và báo cáo về Trung tâm. Việc kết sổ được thực hiện định kỳ theo tháng, 6 tháng, năm.

2. Trung tâm thực hiện chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng, một năm về tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý; báo cáo đột xuất, chuyên đề theo yêu cầu của Cục Trợ giúp pháp lý, Bộ Tư pháp. Báo cáo 6 tháng, một năm được thực hiện theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Thông tư này, có chữ ký, đóng dấu của đơn vị được gửi về Cục Trợ giúp pháp lý theo thời hạn quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về hoạt động thống kê của ngành Tư pháp.

Điều 8. Thực hiện trợ giúp pháp lý

1. Khi thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý cần bám sát yêu cầu trợ giúp pháp lý, tuân thủ các nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý và sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích của người được trợ giúp pháp lý.

2. Việc hướng dẫn, giải đáp, cung cấp thông tin pháp luật trong trường hợp yêu cầu trợ giúp pháp lý là vướng mắc pháp luật đơn giản quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Trợ giúp pháp lý do người tiếp nhận yêu cầu trợ giúp pháp lý thực hiện ngay cho người được trợ giúp pháp lý, không lập thành hồ sơ và được thống kê thành việc trợ giúp pháp lý trong Sổ thực hiện việc trợ giúp pháp lý.

3. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý tổ chức lấy ý kiến của người được trợ giúp pháp lý hoặc người thân thích của họ về thái độ, trách nhiệm, chuyên môn của người thực hiện trợ giúp pháp lý và mức độ hài lòng đối với vụ việc tham gia tố tụng và vụ việc đại diện ngoài tố tụng theo Mẫu số 11 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8a. Thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền về trợ giúp pháp lý ở Trung ương³

Trung tâm thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo yêu cầu của Cục Trợ giúp pháp lý đối với các vụ việc không phụ thuộc vào nơi cư trú của người được trợ giúp pháp lý hoặc nơi xảy ra vụ việc trợ giúp pháp lý.

Việc thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý trong trường hợp này thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Trợ giúp pháp lý.

Điều 9. Yêu cầu thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý

1. Người được trợ giúp pháp lý có căn cứ cho rằng người thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc một trong các trường hợp không được tiếp tục thực hiện hoặc phải từ chối thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 25 của Luật Trợ giúp pháp lý thì làm đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, Chi nhánh. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, Chi nhánh có trách nhiệm trả lời người được trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Trợ giúp pháp lý.

2. Người được trợ giúp pháp lý có nguyện vọng rút yêu cầu trợ giúp pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 37 của Luật Trợ giúp pháp lý thì làm đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Thông tư này và gửi tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc Chi nhánh hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý. Khi nhận được đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý, tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc Chi nhánh hoặc người thực hiện trợ giúp pháp lý trả lời ngay bằng văn bản về việc không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

Điều 10. Xác định vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc

Vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Thực hiện xong yêu cầu hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý theo hình thức trợ giúp pháp lý thể hiện trong đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý.

2. Thuộc một trong các trường hợp không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Trợ giúp pháp lý.

3. Bị đình chỉ theo quy định của pháp luật.

³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Điều 11. Hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Mỗi hồ sơ vụ việc có một mã số riêng, được lập và phân loại theo từng hình thức trợ giúp pháp lý. Mã số hồ sơ vụ việc gồm tập hợp các ký hiệu bằng chữ và bằng số tương ứng với tên tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, hình thức thực hiện trợ giúp pháp lý, số thứ tự của vụ việc trong Sổ theo dõi, thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý, năm tiếp nhận (Ví dụ TT.TV.01.2018). Trường hợp vụ việc do Chi nhánh thực hiện thì tên tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý là chữ viết tắt của tên Chi nhánh (ví dụ CN1.TGTT.01.2018). Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, Chi nhánh có trách nhiệm tạo hồ sơ vụ việc và người thực hiện trợ giúp pháp lý cập nhật lên phần mềm quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý.

2. Hồ sơ vụ việc tham gia tố tụng bao gồm:

- a) Các giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Trợ giúp pháp lý;
- b) Quyết định cử người thực hiện trợ giúp pháp lý; quyết định thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (nếu có);
- c) Bản bào chữa hoặc bản bảo vệ quyền lợi cho người được trợ giúp pháp lý có chữ ký, ghi rõ họ tên của người thực hiện trợ giúp pháp lý;
- d) Bản chính hoặc bản sao kết luận điều tra, bản cáo trạng, bản án, quyết định; văn bản tố tụng khác liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý do cơ quan tiến hành tố tụng cấp;
- đ) Văn bản thông báo không tiếp tục thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý (nếu có);
- e) Giấy tờ, tài liệu khác thể hiện quá trình thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý;
- g) Phiếu lấy ý kiến người được trợ giúp pháp lý hoặc người thân thích của họ.

3. Hồ sơ vụ việc tư vấn pháp luật bao gồm:

- a) Các giấy tờ quy định tại các điểm a, đ và e khoản 2 Điều này;
- b) Văn bản tư vấn pháp luật có chữ ký, ghi rõ họ tên của người thực hiện trợ giúp pháp lý.

4. Hồ sơ vụ việc đại diện ngoài tố tụng bao gồm:

- a) Các giấy tờ quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 2 Điều này;
- b) Văn bản giải quyết vụ việc của cơ quan có thẩm quyền hoặc văn bản thể hiện kết quả việc đại diện ngoài tố tụng;
- c) Bản báo cáo về những công việc đã thực hiện và kết quả đạt được trong phạm vi đại diện ngoài tố tụng có chữ ký, ghi rõ họ tên của người thực hiện trợ giúp pháp lý.

Điều 11a. Quản lý, cập nhật, khai thác hồ sơ điện tử về vụ việc trợ giúp pháp lý, dữ liệu về tổ chức, nhân sự trợ giúp pháp lý trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý⁴

1. Cục Trợ giúp pháp lý có trách nhiệm:

a) Quản lý, hướng dẫn, khai thác, kiểm tra hồ sơ điện tử về vụ việc trợ giúp pháp lý, dữ liệu về tổ chức, nhân sự trợ giúp pháp lý trong phạm vi toàn quốc;

b) Quản lý, cấp phát, thu hồi tài khoản trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi thẩm quyền;

c) Thực hiện thống kê, báo cáo định kỳ theo thời hạn quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp và Thông tư này trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm cập nhật kịp thời, chính xác, đầy đủ dữ liệu về tổ chức, nhân sự của tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý; quản lý, khai thác, bảo mật dữ liệu trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi thẩm quyền; thực hiện quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

3. Trung tâm có trách nhiệm cập nhật kịp thời, chính xác, đầy đủ hồ sơ điện tử về vụ việc trợ giúp pháp lý, dữ liệu về tổ chức, nhân sự của Trung tâm trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý; quản lý, khai thác, bảo mật dữ liệu trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý trong phạm vi thẩm quyền; thực hiện quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức tham gia thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm quản lý, cập nhật, khai thác, bảo mật hồ sơ điện tử về vụ việc trợ giúp pháp lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu do mình cập nhật.

5. Người thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm:

a) Quản lý, cập nhật, khai thác, bảo mật hồ sơ điện tử về vụ việc trợ giúp pháp lý và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của dữ liệu do mình cập nhật;

b) Bàn giao lại tài khoản cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trong trường hợp chấm dứt quyền, trách nhiệm cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu trên Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý.

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Điều 12. Thẩm định thời gian thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý⁵

1. Lãnh đạo Sở Tư pháp, Lãnh đạo Trung tâm hoặc Trưởng Chi nhánh (nếu được giao) phân công người thẩm định tính hợp lý về thời gian, các công việc đã thực hiện để thanh toán thù lao, bồi dưỡng thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định.

2. Người được phân công thẩm định căn cứ vào hồ sơ vụ việc để tiến hành thẩm định.

Điều 12a.⁶ (được bãi bỏ)

Điều 13. Một số biểu mẫu trong hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý

Ban hành kèm theo Thông tư này các mẫu sau đây:

1.⁷ Sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý (Mẫu số 01-TP-TGPL).

2.⁸ Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 02-TP-TGPL).

3.⁹ Đơn khiếu nại (Mẫu số 03-TP-TGPL).

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý, Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 và được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 10 của Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁷ Sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý (Mẫu số 01-TP-TGPL) ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTP hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018 được thay thế bởi Sổ thụ lý, theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý (Mẫu số 01-TP-TGPL) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 11/2025/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁸ Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 02-TP-TGPL) ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTP có các nội dung “cấp ngày... tại...”, “dân tộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 09/2022/TT-BTP bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 02-TP-TGPL ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 10/2023/TT-BTP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Cụm từ “Số CMND/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh” tại Mẫu Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 02-TP-TGPL) được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân” theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

⁹ Đơn khiếu nại (Mẫu số 03-TP-TGPL) ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTP, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 10 năm 2018 được thay thế bởi Mẫu số 03-TP-TGPL ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp

4.¹⁰ Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (Mẫu số 04-TP-TGPL).

5.¹¹ Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 05-TP-TGPL).

6. Quyết định về việc cử người thực hiện đại diện ngoài tổ tụng (Mẫu số 06-TP-TGPL).

7. Quyết định về việc thay thế người thực hiện đại diện ngoài tổ tụng (Mẫu số 07-TP-TGPL).

8. Thông báo về việc từ chối thụ lý yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 08-TP-TGPL).

9. Thông báo về việc chuyển yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 09-TP-TGPL).

10. Hình minh họa biểu tượng trợ giúp pháp lý (Mẫu số 10-TP-TGPL).

11. Phiếu lấy ý kiến người được trợ giúp pháp lý hoặc người thân thích (Mẫu số 11-TP-TGPL).

12.¹² Báo cáo công tác trợ giúp pháp lý 6 tháng/1 năm (Mẫu số 12-TP-TGPL).

lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 10/2023/TT-BTP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Cụm từ “Số CMND/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh” tại Mẫu Đơn khiếu nại (Mẫu số 03-TP-TGPL) được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân” theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹⁰ Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (Mẫu số 04-TP-TGPL) ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTP có các nội dung “ngày cấp... nơi cấp...”, “nghề nghiệp” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 09/2022/TT-BTP bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 04-TP-TGPL ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 10/2023/TT-BTP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Cụm từ “Số CMND/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh” tại Mẫu Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý (Mẫu số 04-TP-TGPL) được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân” theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹¹ Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 05-TP-TGPL) ban hành kèm theo Thông tư số 12/2018/TT-BTP có các nội dung “ngày cấp... nơi cấp...”, “nghề nghiệp”, “dân tộc” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 09/2022/TT-BTP bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và Mẫu này được thay thế bởi Mẫu số 05-TP-TGPL ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 10/2023/TT-BTP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

Cụm từ “Số CMND/Số thẻ căn cước công dân/Số định danh” tại Mẫu Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý (Mẫu số 05-TP-TGPL) được điều chỉnh thành cụm từ “Số thẻ căn cước công dân/Số thẻ căn cước/Số định danh cá nhân” theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

13.¹³ Giấy giới thiệu về trợ giúp pháp lý (Mẫu số 13-TP-TGPL).

Chương III **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ** **VỤ VIỆC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ¹⁴**

Điều 14. Trách nhiệm thẩm định, đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý¹⁵

1. Tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý có trách nhiệm tổ chức thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công. Việc thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý do người thực hiện trợ giúp pháp lý của tổ chức mình thực hiện nhằm có giải pháp bảo đảm và nâng cao chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý. Việc thẩm định chất lượng vụ việc trên cơ sở yêu cầu thực tiễn và các tiêu chí quy định tại Điều 16 Thông tư này. Việc xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thành công căn cứ vào tiêu chí hướng dẫn của Bộ Tư pháp. Kết quả thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý và kết quả xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021. Báo cáo công tác trợ giúp pháp lý 6 tháng/1 năm (Mẫu số 12-TP-TGPL) ban hành kèm theo Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 được thay thế bởi Báo cáo công tác trợ giúp pháp lý 6 tháng/1 năm (Mẫu số 12-TP-TGPL) tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 11/2025/TT-BTP, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

¹⁴ Tên Chương này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

¹⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

gia tổ tụng thành công được thể hiện bằng văn bản và lưu hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tổ tụng, chất lượng vụ việc đại diện ngoài tổ tụng, đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thành công của các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trong phạm vi địa phương. Việc đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc dựa trên một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo chương trình, kế hoạch đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý;

b) Vụ việc đã được tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý thẩm định chất lượng, đánh giá hiệu quả bị phản ánh, kiến nghị với Sở Tư pháp vì cho rằng vụ việc trợ giúp pháp lý chưa bảo đảm chất lượng, hiệu quả;

c) Các vụ việc khác để phục vụ công tác quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý tại địa phương.

3. Cục Trợ giúp pháp lý - Bộ Tư pháp có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện quản lý và tổ chức đánh giá chất lượng vụ việc tham gia tổ tụng, vụ việc đại diện ngoài tổ tụng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thành công của các tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý trong phạm vi toàn quốc. Việc đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc dựa trên một trong các căn cứ sau đây:

a) Theo chương trình, kế hoạch đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý;

b) Qua hoạt động theo dõi, kiểm tra hoạt động thẩm định, đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý của địa phương;

c) Các vụ việc khác để phục vụ công tác quản lý nhà nước và quản lý chuyên ngành về trợ giúp pháp lý.

Điều 15. Đánh giá chất lượng, hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Căn cứ tiêu chí đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý quy định tại Điều 16 của Thông tư này, Cục Trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Kế hoạch đánh giá chất lượng, trong đó xác định rõ phạm vi; tỷ lệ vụ việc, bảo đảm người thực hiện trợ giúp pháp lý có vụ việc được đánh giá; cách thức tiến hành đánh giá và các

điều kiện cần thiết khác (nếu có) để thực hiện đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý. Kết quả đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý được thể hiện bằng văn bản.

2. Khi thực hiện đánh giá chất lượng các vụ việc, cơ quan có thẩm quyền đánh giá theo quy định tại khoản 1 Điều này có thể mời các Trợ giúp viên pháp lý, luật sư có kinh nghiệm, chuyên gia pháp luật tham gia đánh giá hoặc tư vấn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý phức tạp. Người được mời tham gia phải có ý kiến bằng văn bản đối với vụ việc được yêu cầu đánh giá.

3.¹⁶ Căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của công tác quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, Cục Trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp xây dựng kế hoạch đánh giá hiệu quả vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng để xác định vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tổ tụng thành công, trong đó xác định phạm vi; tỷ lệ vụ việc; cách thức tiến hành đánh giá, xác định và các điều kiện cần thiết khác (nếu có). Kết quả xác định vụ việc tham gia tổ tụng thành công được đánh giá thể hiện bằng văn bản.

Điều 16. Tiêu chí thẩm định, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý¹⁷

Việc thẩm định chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý được dựa trên các tiêu chí và cơ cấu điểm sau đây:

1. Tiêu chí về trách nhiệm nghề nghiệp của người thực hiện trợ giúp pháp lý (30 điểm)

a) Tuân thủ pháp luật, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan (10 điểm);

b) Giải thích, hướng dẫn, cung cấp thông tin kịp thời về vụ việc cho người được trợ giúp pháp lý (10 điểm);

c) Bảo đảm thời gian, tiến độ thực hiện vụ việc (10 điểm).

2. Tiêu chí về thực hiện trợ giúp pháp lý (60 điểm)

a) Thực hiện trợ giúp pháp lý phù hợp với yêu cầu trợ giúp pháp lý và phạm vi được phân công (05 điểm);

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

¹⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

b) Thu thập các thông tin, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc (10 điểm);

c) Nghiên cứu và áp dụng đầy đủ các quy định pháp luật có liên quan để bảo đảm nội dung trợ giúp pháp lý đúng và phù hợp với pháp luật (20 điểm);

d) Tham gia các hoạt động tố tụng hoặc tham gia các hoạt động đại diện ngoài tố tụng để kịp thời có giải pháp bảo vệ bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người được trợ giúp pháp lý (20 điểm);

đ) Quá trình thực hiện trợ giúp pháp lý được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ vụ việc trợ giúp pháp lý (05 điểm).

3. Tiêu chí về sự hài lòng của người được trợ giúp pháp lý trên cơ sở ý kiến phản hồi của người được trợ giúp pháp lý hoặc người thân thích (10 điểm).

Điều 17. Xếp loại chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý

1. Vụ việc chất lượng tốt: Vụ việc có tổng số điểm đạt từ 90 điểm trở lên.

2. Vụ việc chất lượng khá: Vụ việc có tổng số điểm đạt từ 70 đến dưới 90 điểm.

3. Vụ việc đạt chất lượng: Vụ việc có tổng số điểm đạt từ 50 đến dưới 70 điểm.

4. Vụ việc không đạt chất lượng: Vụ việc có tổng số điểm đạt dưới 50 điểm hoặc vụ việc mà người thực hiện trợ giúp pháp lý hoặc tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý vi phạm điều cấm quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý.

Điều 17a. Trách nhiệm thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã¹⁸

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Phòng Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Ủy ban nhân dân cấp xã giới thiệu theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

¹⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁹

¹⁹ Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 03/2021/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết.”

Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 09/2022/TT-BTP bãi bỏ một số nội dung tại các Thông tư trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý, hộ tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc giải quyết yêu cầu trợ giúp pháp lý, đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, rút yêu cầu trợ giúp pháp lý do tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Thông tư số 12/2018/TT-BTP.

2. Hồ sơ yêu cầu đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân, hồ sơ đăng ký lại khai sinh do cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của Thông tư số 04/2020/TT-BTP.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết”.

Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 10/2023/TT-BTP sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

2. Khi hoàn thành việc kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, công chức, viên chức, cá nhân được giao trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực trợ giúp pháp lý khai thác thông tin về giới tính, địa chỉ thường trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà không yêu cầu công dân cung cấp các thông tin này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết.”

Điều 23 và Điều 24 của Thông tư số 08/2025/TT-BTP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Nghị định số 120/2025/NĐ-CP, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP được kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần thì quy định có liên quan tại Thông tư này được cho phép kéo dài thời gian áp dụng.

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư khác của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quy định

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 10 năm 2018.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về nghiệp vụ và quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý; Thông tư số 02/2013/TT-BTP ngày 05/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý; bãi bỏ Điều 1 Thông tư số 19/2011/TT-BTP ngày 31/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính của Thông tư số 05/2008/TT-BTP ngày 23/9/2008, Thông tư số 03/2008/TT-BTP ngày 25/8/2008 và Thông tư số 01/2010/TT-BTP ngày 09/02/2010 của Bộ Tư pháp.

về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết.”

Điều 10. Hiệu lực thi hành của Thông tư số 11/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 được sửa đổi số thứ tự và tên Điều thành “Điều 11. Hiệu lực thi hành” theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 24/2025/TT-BTP của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp được kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần thì quy định có liên quan tại Thông tư này được cho phép kéo dài thời gian áp dụng.

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư khác của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Thông tư này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Thông tư này có hiệu lực, quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Thông tư này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này”.

Điều 7 và Điều 8 của Thông tư số 24/2025/TT-BTP sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực tổ chức cán bộ và thông tư có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Bộ Tư pháp để hướng dẫn, giải quyết theo quy định.”

Điều 19. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Trợ giúp pháp lý, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp; Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, giải quyết./.

BỘ TƯ PHÁP

Số: /VBHN-BTP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Công Pháp luật quốc gia;
- Công thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- CSDL quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PB&TG.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Thanh Tùng